



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 04 năm 2005 cho Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 06 năm 2006 về việc đổi tên Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Đăng ký thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 05 năm 2007 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Trà Nóc – Quận Bình Thủy – Thành phố Cần Thơ.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2008 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch
Ông Trần Công Tước	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Đồi	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Vê	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2008 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đình Hùng	Giám đốc
--------------------	----------

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2008 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Huyền	Thành viên
Bà Đỗ Thị Lệ Thanh	Thành viên



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc 

Phạm Đình Hùng
Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, Ngày 20 tháng 01 năm 2009





CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số:37/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2008
của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây được lập ngày 20/01/2009 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.10 trang 20 phần thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm đơn vị không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn với số tiền là 6.100.000.000 đồng làm cho lợi nhuận tăng lên tương ứng.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2009



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111.186.986.303	107.188.898.009
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.566.823.816	8.428.027.459
1. Tiền	111	V.1	2.566.823.816	8.428.027.459
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	13.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	13.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.559.169.300	32.835.057.799
1. Phải thu khách hàng	131		24.410.153.928	9.588.162.495
2. Trả trước cho người bán	132		22.162.533.411	22.702.945.813
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	481.030.764	1.038.498.294
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(494.548.803)	(494.548.803)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	60.845.178.557	52.432.739.918
1. Hàng tồn kho	141		60.845.178.557	52.481.819.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(49.079.215)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.215.814.630	493.072.833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		580.993.519	356.190.401
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	634.821.111	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	136.882.432
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170.710.352.764	160.921.197.448
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	2.200.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	-	2.200.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		108.358.850.203	109.583.442.828
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	99.801.626.348	102.456.153.458
- Nguyên giá	222		173.460.705.208	161.127.679.073
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.659.078.860)	(58.671.525.615)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	3.377.204.560	3.386.622.296
- Nguyên giá	228		3.677.163.142	3.603.281.432
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(299.958.582)	(216.659.136)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	5.180.019.295	3.740.667.074
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	47.927.761.800	35.212.186.800
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.000.000.000	7.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		46.822.186.800	28.212.186.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5.894.425.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.423.740.761	13.925.567.820
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	14.423.740.761	13.925.567.820
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.5	
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		281.897.339.067	268.110.095.457



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		70.765.997.094	35.254.712.660
I. Nợ ngắn hạn	310		70.705.997.094	35.254.712.660
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	6.308.602.890	-
2. Phải trả người bán	312		43.226.439.178	16.620.410.636
3. Người mua trả tiền trước	313		9.957.050	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	16.676.083.055	12.002.264.632
5. Phải trả người lao động	315		2.409.569.820	1.242.521.311
6. Chi phí phải trả	316	V.14	296.702.066	155.635.433
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	1.778.643.035	5.233.880.648
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		60.000.000	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		60.000.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		211.131.341.973	232.855.382.797
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	210.757.572.736	232.645.581.258
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		145.000.000.000	145.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		45.825.521.345	36.911.987.371
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.086.112.399	4.476.923.639
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.845.938.992	46.256.670.248
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		373.769.237	209.801.539
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		373.769.237	209.801.539
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		281.897.339.067	268.110.095.457



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
- Tài sản cố định			
+ Nguyên giá		4.722.187.677	4.722.187.677
+ Giá trị còn lại		3.867.973.199	3.867.973.199
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	576.311.299	576.311.299	
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng

Trương Thị Mỹ Hồng

Giám đốc



Phạm Đình Hùng

Thành phố Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2009



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	460.320.697.260	365.255.356.673
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	175.213.919.713	153.612.630.295
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	285.106.777.547	211.642.726.378
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	256.257.222.510	167.789.282.674
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.849.555.037	43.853.443.704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.076.520.577	3.645.601.054
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	9.163.650.203	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.269.225.203	-
8. Chi phí bán hàng	24		102.530.231	146.672.528
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.310.544.341	7.931.719.279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.349.350.839	39.420.652.951
11. Thu nhập khác	31		1.064.141.825	159.604.601
12. Chi phí khác	32		44.710.362	26.666.569
13. Lợi nhuận khác	40		1.019.431.463	132.938.032
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.368.782.302	39.553.590.983
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	627.114.197	1.369.816.251
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.741.668.105	38.183.774.732
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	879	2.633

Người lập biểu



Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng



Trương Thị Mỹ Hồng

Giám đốc



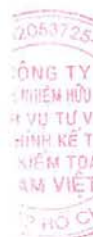
Phạm Đình Hùng

Thành phố Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		476.861.924.207	408.499.045.127
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(139.295.043.616)	(210.450.966.001)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.635.126.129)	(11.253.464.061)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(381.720.381)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.569.835.062)	(1.061.916.497)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29.498.527.589	53.911.671.954
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(312.584.537.265)	(253.995.240.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.894.189.343	(14.350.869.583)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(461.380.180)	(4.337.986.723)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(59.840.000.000)	(151.755.186.800)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.230.000.000	165.149.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.610.000.000)	(9.675.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.067.384.304	3.378.946.209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.613.995.876)	2.760.272.686
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		137.483.057.215	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(131.174.454.325)	-
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.450.000.000)	(8.967.645.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.141.397.110)	(8.967.645.865)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.861.203.643)	(20.558.242.762)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.428.027.459	28.986.270.221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.566.823.816	8.428.027.459

Người lập biểu



Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng



Trương Thị Mỹ Hồng

Giám đốc



Phạm Đình Hùng

Thành phố Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2009



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 04 năm 2005 cho Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 06 năm 2006 về việc đổi tên Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Đăng ký thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 05 năm 2007 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Trà Nóc – Quận Bình Thủy – Thành phố Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	49 năm

Trong năm, công ty (Nhà máy bia Sài Gòn Cần Thơ) thay đổi thời gian khấu hao một số máy móc thiết bị từ 10 năm lên 12 năm. Việc thay đổi này làm cho chi phí khấu giảm hơn 4 tỷ đồng và lãi tăng tương ứng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

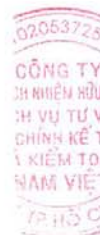
	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt	42.060.938	78.294.636
Tiền gửi ngân hàng	2.524.762.878	8.349.732.823
Cộng	2.566.823.816	8.428.027.459

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	-	13.000.000.000
Cộng	-	13.000.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	18.958.000	94.875.000
Phải thu người lao động	87.982.426	-
Phải thu khác	374.090.338	943.623.294
Cộng	481.030.764	1.038.498.294



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Hàng mua đang đi đường	1.213.957.855	408.635.969
Nguyên liệu, vật liệu	30.236.600.900	41.591.527.238
Công cụ, dụng cụ	11.236.788.116	1.525.441.431
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.453.250.828	5.595.527.279
Thành phẩm	4.482.582.858	3.360.687.216
Hàng hoá	2.221.998.000	
Hàng gửi đi bán		
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	60.845.178.557	52.481.819.133
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(49.079.215)
Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	(49.079.215)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	60.845.178.557	52.432.739.918

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	634.821.111	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	634.821.111	-

6. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cho vay không có lãi	-	2.200.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	2.200.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.086.277.431	129.488.772.413	4.034.272.314	4.518.356.915	161.127.679.073
Số tăng trong năm	1.244.284.395	11.280.016.346	-	100.774.571	12.625.075.312
- Mua trong năm	119.834.969	111.881.000		100.774.571	332.490.540
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.124.449.426	11.168.135.346			12.292.584.772
Số giảm trong năm	-	277.079.997	2.264.810	12.704.370	292.049.177
- Thanh lý, nhượng bán		211.434.449			211.434.449
- Giảm khác		65.645.548	2.264.810	12.704.370	80.614.728
Số dư cuối năm	-	277.079.997	2.264.810	12.704.370	292.049.177
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.725.544.668	48.650.558.408	1.420.022.858	1.875.399.681	58.671.525.615
Số tăng trong năm	1.256.770.012	12.983.830.881	424.560.588	614.440.941	15.279.602.422
Số giảm trong năm	-	277.079.997	2.264.810	12.704.370	292.049.177
- Thanh lý, nhượng bán		211.434.449			211.434.449
- Giảm khác		65.645.548	2.264.810	12.704.370	80.614.728
Số dư cuối năm	7.982.314.680	61.357.309.292	1.842.318.636	2.477.136.252	73.659.078.860
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.360.732.763	80.838.214.005	2.614.249.456	2.642.957.234	102.456.153.458
Tại ngày cuối năm	16.348.247.146	79.134.399.470	2.189.688.868	2.129.290.864	99.801.626.348

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô Hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.603.281.432	-	3.603.281.432
Số tăng trong năm	-	73.881.710	73.881.710
- Mua trong năm		73.881.710	73.881.710
- Tăng khác			
Số giảm trong năm			
Số dư cuối năm	3.603.281.432	73.881.710	3.677.163.142
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	216.659.136	-	216.659.136
Số tăng trong năm	81.247.176	2.052.270	83.299.446
Số giảm trong năm			
Số dư cuối năm	297.906.312	2.052.270	299.958.582
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.386.622.296	-	3.386.622.296
Tại ngày cuối năm	3.305.375.120	71.829.440	3.377.204.560

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Hệ thống xử lý nước nấu bia	4.363.165.857	3.017.981.254
Bảo ôn 14 tank lên men	471.428.571	
Công trình xử lý nước thải	122.390.574	-
Chi phí xây dựng dở dang khác	223.034.293	722.685.820
Cộng	5.180.019.295	3.740.667.074



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	46.822.186.800	28.212.186.800
- Đầu tư cổ phiếu	46.822.186.800	28.212.186.800
+ Công ty Cp Bia NGK Sài Gòn – Tây Đô (1.010.000 cổ phiếu)	10.100.000.000	10.100.000.000
+ Công ty Cp KD Lương Thực - Thực phẩm Sabeco (67.500 cổ phiếu)	675.000.000	675.000.000
+ Công ty Cp Đầu tư và phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long (1.250.000 cổ phiếu)	12.500.000.000	8.000.000.000
+ Quỹ đầu tư Sabeco (SBF1) (7.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá 1.000.000 đồng)	7.140.000.000	
+ Công ty Dic Vũng Tàu (138.153 cổ phiếu)	2.155.186.800	2.155.186.800
+ Công ty Cp Nhựa Tân Hóa (200.000 cổ phiếu)	7.000.000.000	7.000.000.000
+ Tổng Công ty Cp Bia rượu NGK Sài Gòn (100.000 cổ phiếu)	7.000.000.000	
+ Interfood (7.200 cổ phiếu)	252.000.000	252.000.000
- Đầu tư trái phiếu	-	30.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	(5.894.425.000)	
Cộng	47.927.761.800	35.212.186.800

(*) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Bia Bạc Liêu chiếm 20% vốn điều lệ.

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

	Dự phòng
Công ty Cp Nhựa Tân Hóa	5.700.000.000
Interfood	194.425.000
Cộng	5.894.425.000

Ngoài ra, trong năm tài chính 2008 công ty không tiến hành lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn sau:

	Dự phòng
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn (a)	2.900.000.000
Công ty Cp Bia NGK Sài Gòn – Tây Đô (b)	3.200.000.000
Cộng	6.100.000.000

(a) Giá trị dự phòng căn cứ vào giá cổ phiếu được cập nhật theo số liệu giá bình quân trên thị trường OTC của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2008.

(b) Giá trị dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty Cp Bia NGK Sài Gòn – Tây Đô tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 chưa được kiểm toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Tiền thuê đất trả trước	2.204.266.230	642.907.686
Phụ tùng thay thế máy dán nhãn, máy chiết	298.736.243	624.630.299
Giàn ngưng tụ	-	89.775.000
Đường ống cứng tank lên men	-	96.000.000
Bao bì luân chuyển gồm chai, vỏ chai, box	10.391.535.415	11.028.681.964
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.529.202.873	1.443.572.871
Cộng	14.423.740.761	13.925.567.820

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Vay ngắn hạn	6.308.602.890	-
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	6.308.602.890	-

Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
08.11.0015 ngày 18/04/2008 (Giấy nhận nợ 06 ngày 18/12/2008)	Ngân hàng Công Thương Cần Thơ	11,00%	06 tháng	4.308.602.890	Tin chấp
00742/2008/002506 ngày 31/12/2008	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sóc Trăng	10,00%	02 tháng	2.000.000.000	Thế chấp
Cộng				6.308.602.890	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.740.852.033	882.151.945
Thuế tiêu thụ đặc biệt	14.762.058.431	10.735.543.616
Thuế xuất, nhập khẩu	120.209.221	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	307.899.754
Thuế thu nhập cá nhân	52.963.370	76.669.317
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	16.676.083.055	12.002.264.632

14. Chi phí phải trả

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	296.702.066	155.635.433
Cộng	296.702.066	155.635.433

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	20.874.370	18.234.010
Phải trả về cổ phần hoá	198.100.000	198.100.000
Cổ tức phải trả	1.552.111.890	4.847.547.990
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.556.775	169.998.648
Cộng	1.778.643.035	5.233.880.648

206872
 CÔNG TY
 NHIỆM VỤ
 VỤ TÀI
 CHÍNH KẾ
 KIỂM TO
 TÀI VIỆ
 HO C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	145.000.000.000	12.361.470.552	1.552.288.804	59.350.313.285
Tăng vốn trong năm trước	-	24.550.516.907	2.924.634.835	
Lãi trong năm trước				38.183.774.732
Tặng khác				1.520.933.213
Giảm vốn trong năm trước				52.716.066.669
Giảm khác		88		82.284.313
Số dư cuối năm trước	145.000.000.000	36.911.987.371	4.476.923.639	46.256.670.248
Tăng vốn trong năm nay		8.913.533.974	1.609.188.760	
Lãi trong năm nay				12.741.668.105
Trích quỹ và chia cổ tức năm 2007				(27.752.399.361)
Tạm chia cổ tức năm 2008				(17.400.000.000)
Số dư cuối năm nay	145.000.000.000	45.825.521.345	6.086.112.399	13.845.938.992

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/200N VND	%	01/01/200N VND	%
Vốn góp của Nhà nước	73.950.000.000	51	73.950.000.000	51
Vốn góp của các đối tượng khác	71.050.000.000	49	71.050.000.000	49
Cộng	145.000.000.000	100	145.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	145.000.000.000	145.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		-
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	145.000.000.000	145.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.450.000.000	18.850.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/200N VND	01/01/200N VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	460.320.697.260	365.255.356.673
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	409.213.537.660	359.944.413.000
Doanh thu bán hàng hóa	33.380.000.000	2.322.173.920
Doanh thu cung cấp dịch vụ	251.348.122	57.600.000
Doanh thu khác	17.475.811.478	2.931.169.753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	175.213.919.713	153.612.630.295
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	175.213.919.713	153.612.630.295
Thuế xuất khẩu		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	285.106.777.547	211.642.726.378
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	284.855.429.425	211.585.126.378
Doanh thu thuần dịch vụ	251.348.122	57.600.000
4. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	30.340.000.000	2.305.040.320
Giá vốn của thành phẩm đã bán	212.872.929.571	165.430.000.700
Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	13.044.292.939	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	54.241.654
Cộng	256.257.222.510	167.789.282.674
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	780.643.990	3.640.025.054
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	5.160.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	290.716.587	5.576.000
Cộng	1.076.520.577	3.645.601.054



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.269.225.203	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.894.425.000	
Cộng	9.163.650.203	-

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo công văn số 9024/BTC-CST ngày 18 tháng 07 năm 2005 của Bộ Tài chính và Công văn số 1246 CT/TT-HT ngày 8 tháng 9 năm 2005 của Cục thuế Tp. Cần Thơ, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định như sau:

- Nhà máy bia Sài Gòn – Cần Thơ: Thuế suất thuế TNDN là 15% và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong năm 2008.
- Nhà máy bia Sài Gòn – Sóc Trăng: Thuế suất thuế TNDN là 20% và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong năm 2008.
- Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009, hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an ninh xã hội. Công ty là doanh nghiệp nhỏ và vừa, và được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý 4 năm 2008.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.368.782.302	39.553.590.983
Các khoản điều chỉnh tăng	590.820.249	44.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(295.876.587)	(25.899.428.475)
Tổng lợi nhuận tính thuế	13.663.725.964	13.698.162.508
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	842.595.138	1.369.816.251
Thuế TNDN được miễn quý 4/2008	(63.194.635)	-
Điều chỉnh chi phí TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(152.286.306)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	627.114.197	1.369.816.251



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.741.668.105	38.183.774.732
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.741.668.105	38.183.774.732
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.500.000	14.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	879	2.633

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.242.390.353	128.149.472.372
Chi phí nhân công	14.402.665.948	13.293.168.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.362.901.868	19.516.581.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.391.677.671	12.855.196.608
Chi phí khác bằng tiền	4.868.060.147	4.952.671.150
Cộng	228.267.695.987	178.767.089.773

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	146.410.871.970
		Bán bia,	216.326.039.160
		Bán vật tư, bao bì	10.779.734.406
		Trả cổ tức	15.529.500.000
Công ty TNHH ITV TM Sabeco	Bên liên quan	Bán thành phẩm	191.744.323.500



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	(39.264.364.264)
		Bán bao bì chai kết	3.208.225.680
Công ty TNHH ITV TM Sabeco	Bên liên quan	Bán thành phẩm	8.572.375.900

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội kiểm toán.

Người lập biểu



Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng



Trương Thị Mỹ Hồng

Giám đốc



Phạm Đình Hùng

Thành phố Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2009

